

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI  
HÀ TĨNH - CÔNG TY CP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/03/2026

---

Tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH          | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 3            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 4            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 5 - 32       |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026               | 01/01/2026               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |             | <b>466.262.938.354</b>   | <b>478.062.418.180</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 110        | 5.          | 6.576.940.726            | 5.757.500.737            |
| Tiền  | 111        |             | 6.576.940.726            | 5.757.500.737            |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> |             | <b>345.183.736.078</b>   | <b>350.018.475.805</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        | 6.1         | 362.178.697.172          | 367.213.436.899          |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124        | 6.1         | (16.994.961.094)         | (17.194.961.094)         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                | <b>130</b> |             | <b>62.195.933.941</b>    | <b>88.301.209.203</b>    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 7.          | 96.271.007.602           | 120.510.055.683          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        | 8.          | 9.481.440.843            | 10.052.669.020           |
| Phải thu ngắn hạn khác                            | 135        | 9.          | 5.975.188.833            | 7.270.187.837            |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi      | 136        |             | (49.531.703.337)         | (49.531.703.337)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | <b>11.</b>  | <b>36.118.165.810</b>    | <b>21.626.014.604</b>    |
| Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 36.118.165.810           | 21.626.014.604           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>160</b> |             | <b>16.188.161.799</b>    | <b>12.359.217.831</b>    |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                      | 161        | 13.         | 15.530.061.733           | 12.359.217.831           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                           | 162        |             | 445.004.816              | -                        |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 163        |             | 213.095.250              | -                        |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |             | <b>801.409.416.269</b>   | <b>805.022.766.614</b>   |
| <b>Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>120.789.289.829</b>   | <b>123.551.856.905</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 14.         | 115.904.233.829          | 118.463.256.905          |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 290.470.266.637          | 290.429.988.859          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (174.566.032.808)        | (171.966.731.954)        |
| Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 15.         | 4.885.056.000            | 5.088.600.000            |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 20.147.814.890           | 20.147.814.890           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (15.262.758.890)         | (15.059.214.890)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                        | <b>240</b> | <b>16.</b>  | <b>66.801.414.144</b>    | <b>67.335.753.237</b>    |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             | 85.494.254.799           | 85.494.254.799           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                          | 242        |             | (18.692.840.655)         | (18.158.501.562)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                    | <b>250</b> | <b>12.</b>  | <b>2.086.454.544</b>     | <b>2.086.454.544</b>     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 252        |             | 2.086.454.544            | 2.086.454.544            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                   | <b>260</b> | <b>6.</b>   | <b>582.932.481.828</b>   | <b>582.932.481.828</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                            | 261        |             | 253.679.162.042          | 253.679.162.042          |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 262        |             | 139.504.853.059          | 139.504.853.059          |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                | 263        |             | 247.439.088.500          | 247.439.088.500          |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn  | 264        |             | (120.265.848.611)        | (120.265.848.611)        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 265        |             | 62.575.226.838           | 62.575.226.838           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>270</b> |             | <b>28.799.775.924</b>    | <b>29.116.220.100</b>    |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                       | 271        | 13.         | 28.799.775.924           | 29.116.220.100           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                               | <b>280</b> |             | <b>1.267.672.354.623</b> | <b>1.283.085.184.794</b> |

### BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2026

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026               | 01/01/2026               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>130.034.123.775</b>   | <b>147.459.961.420</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>124.614.123.775</b>   | <b>142.039.961.420</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 17.         | 57.039.982.682           | 71.742.787.165           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | 18          | 926.676.202              | 2.474.876.202            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn   | 314        | 19.         | 155.867.805              | 489.908.733              |
| Phải trả người lao động                        | 315        |             | 4.015.861.000            | 9.231.344.000            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 316        | 20.         | 4.908.020.230            | 4.908.020.230            |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 320        | 21.         | 32.776.848.002           | 33.033.621.210           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 321        | 22.         | 23.116.206.950           | 14.800.000.000           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 323        |             | 1.674.660.904            | 5.359.403.880            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>5.420.000.000</b>     | <b>5.420.000.000</b>     |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 339        | 22.         | 5.420.000.000            | 5.420.000.000            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>1.137.638.230.848</b> | <b>1.135.625.223.374</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> |             | <b>1.137.638.230.848</b> | <b>1.135.625.223.374</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        | 23          | 1.101.135.914.618        | 1.101.135.914.618        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.101.135.914.618        | 1.101.135.914.618        |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 19.051.823.000           | 19.051.823.000           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | 17.450.493.230           | 15.437.485.756           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 15.437.485.756           | 1.916.722.503            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 2.013.007.474            | 13.520.763.253           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1.267.672.354.623</b> | <b>1.283.085.184.794</b> |

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý I              |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
|  |       |             | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay VND                        | Năm trước VND      |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 25          | 47.041.890.560     | 52.276.863.863     | 47.041.890.560                     | 52.276.863.863     |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 10    |             | 47.041.890.560     | 52.276.863.863     | 47.041.890.560                     | 52.276.863.863     |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 26          | 47.936.005.073     | 55.182.779.013     | 47.936.005.073                     | 55.182.779.013     |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | (894.114.513)      | (2.905.915.150)    | (894.114.513)                      | (2.905.915.150)    |
| Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -                  | -                  | -                                  | -                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | 27          | 5.838.426.465      | 6.015.167.505      | 5.838.426.465                      | 6.015.167.505      |
| Chi phí tài chính                                      | 23    | 28          | 320.694.846        | 680.703.440        | 320.694.846                        | 680.703.440        |
| <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>                        | 24    |             | <i>320.694.846</i> | <i>680.703.440</i> | <i>320.694.846</i>                 | <i>680.703.440</i> |
| Chi phí bán hàng                                       | 25    | 29          | 753.110.979        | 159.214.648        | 753.110.979                        | 159.214.648        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26    | 29          | 3.132.498.653      | 1.306.968.500      | 3.132.498.653                      | 1.306.968.500      |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |             | 738.007.474        | 962.365.767        | 738.007.474                        | 962.365.767        |
| Thu nhập khác  | 31    | 30          | 1.310.000.000      | -                  | 1.310.000.000                      | -                  |
| Chi phí khác   | 32    | 31          | 35.000.000         | -                  | 35.000.000                         | -                  |
| Lợi nhuận khác   | 40    |             | 1.275.000.000      | -                  | 1.275.000.000                      | -                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 50    |             | 2.013.007.474      | 962.365.767        | 2.013.007.474                      | 962.365.767        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51    |             | -                  | -                  | -                                  | -                  |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 60    |             | 2.013.007.474      | 962.365.767        | 2.013.007.474                      | 962.365.767        |

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| Chỉ tiêu   | Mã Thuyết<br>số minh | Năm nay                 | Kỳ trước               |
|--|----------------------|-------------------------|------------------------|
|  |                      | VND                     | VND                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |                      |                         |                        |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01                   | 75.175.518.945          | 85.822.100.240         |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ          | 02                   | (2.173.506.304)         | (1.880.551.331)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                              | 03                   | (5.830.397.600)         | (5.886.139.000)        |
| Chi phí đi vay đã trả  | 04                   | (320.694.846)           | (273.854.125)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06                   | 3.199.280.213           | 2.673.281.541          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07                   | (68.655.539.611)        | (86.896.339.392)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b>            | <b>1.394.660.797</b>    | <b>(6.441.502.067)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |                      |                         |                        |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23                   | (20.000.000.000)        | (32.500.000.000)       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24                   | 30.658.876.713          | 41.489.852.248         |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27                   | 55.902.479              | 210.464.385            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b>            | <b>10.714.779.192</b>   | <b>9.200.316.633</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |                      |                         |                        |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34                   | (11.290.000.000)        | (2.700.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b>            | <b>(11.290.000.000)</b> | <b>(2.700.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                        | <b>50</b>            | <b>819.439.989</b>      | <b>58.814.566</b>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                              | 60                   | 5.757.500.737           | 8.679.624.632          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                             | 70                   | 6.576.940.726           | 8.738.439.198          |

Người lập biểu

Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Thắng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh (nay là Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh) cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 02 đường Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2026 là: 120 người (tại ngày 31/12/2025 là: 124 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các sản phẩm gốm sứ; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chăn nuôi trâu, bò, heo, hươu, gia cầm.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

**Danh sách các Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có mười bốn (14) Công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty                                 | Địa chỉ  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp |
|---|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2                   | Xã Thiên Cẩm, Tỉnh Hà Tĩnh                           | 75,00%                 | 75,00%                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco          | Số 2, đường Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 73,00%                 | 73,00%                 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan           | Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh                          | 50,95%                 | 50,95%                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng         | Xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh                            | 79,44%                 | 79,44%                 |
| Công ty TNHH MTV Việt Lào                   | Huyện Xebangfay, tỉnh Khammoun, nước CHDCND Lào      | 100,00%                | 100,00%                |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco           | Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh                              | 60,00%                 | 60,00%                 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco           | Xã Toàn Lưu, tỉnh Hà Tĩnh                            | 51,28%                 | 51,28%                 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc | Xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh                             | 60,64%                 | 60,64%                 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh.                         | 58,70%                 | 58,70%                 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco   | Xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh                           | 63,83%                 | 63,83%                 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

| Tên Công ty  | Địa chỉ   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp |
|--|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê  | Xã Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh                          | 91,85%                 | 91,85%                 |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng | Số 2 đường Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 100,00%                | 100,00%                |
| Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco   | Xã Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh                            | 100,00%                | 100,00%                |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco            | Phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh                       | 100,00%                | 100,00%                |

#### Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có hai (02) Công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ                       | Địa chỉ                        | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--------------------------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh | Phường Hoành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 26,67%       | 26,67%                 |
| Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt      | Phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh  | 26,50%       | 26,50%                 |

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

### 1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh. Kỳ kế toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam mới theo thông tư 99/2025/TT-BTC, do đó, các chỉ tiêu trên tại ngày 01/01/2026 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 được trình bày lại phù hợp với hướng dẫn tại thông tư.

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### 3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

#### 4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### 4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### **Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty con.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được đầu tư (nếu Công ty này là Công ty mẹ), là báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư (nếu Công ty này là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con).

## **4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                   |              |
|-----------------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm  |
| - Máy móc, thiết bị               | 2,5 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 năm  |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 năm  |
| - Tài sản cố định hữu hình khác   | 03 - 10 năm  |

### **4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                     |             |
|---------------------|-------------|
| - Quyền sử dụng đất | 20 năm      |
| - Phần mềm máy tính | 02 - 05 năm |
| - Tài sản khác      | 10 năm      |

### 4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 4.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc

40 năm

### 4.10 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN SINH HỌC

Tài sản sinh học là các cây trồng hoặc vật nuôi sống gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác.

#### Phân loại tài sản sinh học

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ: Là các cây trồng sống lâu năm, được sử dụng trong sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm nông nghiệp; dự kiến cho sản phẩm nhiều hơn một kỳ kế toán và ít có khả năng được bán dưới dạng sản phẩm nông nghiệp, trừ trường hợp thanh lý đột ngột. (Ví dụ, bụi chè/vườn chè, cây/vườn nho, cây/vườn cọ dừa, cây/vườn cây cao su, ...) thường đáp ứng được định nghĩa của TSCĐ nên được kế toán là TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp. Tuy nhiên, sản phẩm được tạo ra từ các cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ như lá trà, quả nho, cọ dừa, mù cao su,... khi chưa thu hoạch lại là các tài sản sinh học.

Cây trồng để lấy sản phẩm một lần (ví dụ các loại cây lấy gỗ như cây keo, bạch đàn, xoan đào, xà cừ,...); cây trồng theo mùa vụ hàng năm (ví dụ ngô, lúa, mì, khoai, rau,...).

Súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần (cá, lợn, bò, gà,... nuôi lấy thịt) và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ (ví dụ bò sữa, gà lấy trứng, cừu lấy lông cừu, tôm giống, gà giống, cá giống, lợn giống,...).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ**

Các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.

Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành (tài sản sinh học đạt đến giai đoạn về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của doanh nghiệp, như để tạo ra sản phẩm sinh học mới (ví dụ: gà đẻ trứng, bò mẹ mang thai...),... thì doanh nghiệp bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao. Cách thức xác định giá trị phải khấu hao của tài sản sinh học mẹ được thực hiện tương tự như khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.

Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm (ví dụ gà đẻ trứng, bò cho sữa,...) hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác (bò mẹ sinh ra bê con,...): Giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (bê con, trứng gà, sữa bò...) phải bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ. Việc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan (tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...) căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan qua các kỳ kế toán và phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về phương pháp đã lựa chọn đó.

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, giá trị các tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ phải được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

### **Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần**

Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

Trường hợp súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

### **Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần**

Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

Trường hợp cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Cá: thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4,11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

### **4,12 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### **4,13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **4,14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cả thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ hoạt động tài chính.

#### Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4,16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 4,17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 4,18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

#### Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tuân thủ theo hướng dẫn của luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

### 4,19 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những Công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| <b>Tiền</b>                       | <b>6.576.940.726</b> | <b>5.757.500.737</b> |
| - Tiền mặt                        | 946.226.380          | 455.078.980          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.630.714.346        | 5.302.421.757        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.576.940.726</b> | <b>5.757.500.737</b> |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | 31/03/2026             |                        |                         | 01/01/2026             |                        |                         |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng        | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng        |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>362.178.697.172</b> | <b>345.183.736.078</b> | <b>(16.994.961.094)</b> | <b>367.213.436.899</b> | <b>350.018.475.805</b> | <b>(17.194.961.094)</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 342.124.991.780        | 342.124.991.780        | -                       | 346.959.731.507        | 346.959.731.507        | -                       |
| Trái phiếu  | -                      | -                      | -                       | -                      | -                      | -                       |
| <b>Các khoản cho vay</b>  | <b>20.053.705.392</b>  | <b>3.058.744.298</b>   | <b>(16.994.961.094)</b> | <b>20.253.705.392</b>  | <b>3.058.744.298</b>   | <b>(17.194.961.094)</b> |
| <i>Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng</i>                        | <i>3.394.696.811</i>   | <i>-</i>               | <i>(3.394.696.811)</i>  | <i>3.394.696.811</i>   | <i>-</i>               | <i>(3.394.696.811)</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Thiên Ý 2</i>                                  | <i>2.058.744.298</i>   | <i>2.058.744.298</i>   | <i>-</i>                | <i>2.058.744.298</i>   | <i>2.058.744.298</i>   | <i>-</i>                |
| <i>Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco</i>                         | <i>4.078.034.789</i>   | <i>-</i>               | <i>(4.078.034.789)</i>  | <i>4.078.034.789</i>   | <i>-</i>               | <i>(4.078.034.789)</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco</i>                  | <i>2.200.881.602</i>   | <i>-</i>               | <i>(2.200.881.602)</i>  | <i>2.400.881.602</i>   | <i>-</i>               | <i>(2.400.881.602)</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco</i>                          | <i>5.182.631.428</i>   | <i>-</i>               | <i>(5.182.631.428)</i>  | <i>5.182.631.428</i>   | <i>-</i>               | <i>(5.182.631.428)</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan</i>                          | <i>2.138.716.464</i>   | <i>-</i>               | <i>(2.138.716.464)</i>  | <i>2.138.716.464</i>   | <i>-</i>               | <i>(2.138.716.464)</i>  |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco</i> | <i>1.000.000.000</i>   | <i>1.000.000.000</i>   | <i>-</i>                | <i>1.000.000.000</i>   | <i>1.000.000.000</i>   | <i>-</i>                |
| Các khoản đầu tư khác   | -                      | -                      | -                       | -                      | -                      | -                       |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>62.575.226.838</b>  | <b>62.575.226.838</b>  | <b>-</b>                | <b>62.575.226.838</b>  | <b>62.575.226.838</b>  | <b>-</b>                |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | -                      | -                      | -                       | -                      | -                      | -                       |
| Trái phiếu  | -                      | -                      | -                       | -                      | -                      | -                       |
| Các khoản cho vay   | 62.575.226.838         | 62.575.226.838         | -                       | 62.575.226.838         | 62.575.226.838         | -                       |
| <i>Công ty Cổ phần Phát triển nông lâm Hà Tĩnh</i>                | <i>1.618.839.952</i>   | <i>1.618.839.952</i>   | <i>-</i>                | <i>1.618.839.952</i>   | <i>1.618.839.952</i>   | <i>-</i>                |
| <i>Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco</i>                 | <i>60.956.386.886</i>  | <i>60.956.386.886</i>  | <i>-</i>                | <i>60.956.386.886</i>  | <i>60.956.386.886</i>  | <i>-</i>                |
| Các khoản đầu tư khác   | -                      | -                      | -                       | -                      | -                      | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>424.753.924.010</b> | <b>407.758.962.916</b> | <b>(16.994.961.094)</b> | <b>429.788.663.737</b> | <b>412.593.702.643</b> | <b>(17.194.961.094)</b> |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP**

Số 02 đường Vũ Quang, phường Thành Sen,  
tỉnh Hà Tĩnh

**MÃ SỐ B09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.2 ĐẦU TƯ, GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|  | 31/03/2026             |                        |                          | 01/01/2026             |                        |                          |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng         | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                              | <b>253.679.162.042</b> |                        | <b>(116.736.252.785)</b> | <b>253.679.162.042</b> |                        | <b>(116.736.252.785)</b> |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2                                  | 6.225.982.875          | (*)                    | (3.715.848.413)          | 6.225.982.875          | (*)                    | (3.715.848.413)          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco                         | 5.840.000.000          | (*)                    | (5.840.000.000)          | 5.840.000.000          | (*)                    | (5.840.000.000)          |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan                          | 4.991.000.000          | (*)                    | (4.991.000.000)          | 4.991.000.000          | (*)                    | (4.991.000.000)          |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng                        | 1.146.213.314          | (*)                    | (1.146.213.314)          | 1.146.213.314          | (*)                    | (1.146.213.314)          |
| Công ty TNHH MTV Việt Lào                                  | 70.083.136.270         | (*)                    | -                        | 70.083.136.270         | (*)                    | -                        |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco                          | 12.000.000.000         | (*)                    | (12.000.000.000)         | 12.000.000.000         | (*)                    | (12.000.000.000)         |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco                          | 24.443.065.844         | 42.660.800.000         | -                        | 24.443.065.844         | 42.250.600.000         | -                        |
| Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc                | 18.191.000.000         | (*)                    | (8.522.483.094)          | 18.191.000.000         | (*)                    | (8.522.483.094)          |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh                | 36.473.596.050         | (*)                    | (8.330.100.489)          | 36.473.596.050         | (*)                    | (8.330.100.489)          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco                  | 2.872.500.000          | (*)                    | (2.872.500.000)          | 2.872.500.000          | (*)                    | (2.872.500.000)          |
| Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt                    | -                      | (*)                    | -                        | -                      | (*)                    | -                        |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê          | 12.400.468.767         | (*)                    | (12.400.468.767)         | 12.400.468.767         | (*)                    | (12.400.468.767)         |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco | 18.012.198.922         | (*)                    | (15.917.638.708)         | 18.012.198.922         | (*)                    | (15.917.638.708)         |
| Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco           | 11.000.000.000         | (*)                    | (11.000.000.000)         | 11.000.000.000         | (*)                    | (11.000.000.000)         |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco                    | 30.000.000.000         | (*)                    | (30.000.000.000)         | 30.000.000.000         | (*)                    | (30.000.000.000)         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>             | <b>139.504.853.059</b> |                        | <b>(741.662.808)</b>     | <b>139.504.853.059</b> |                        | <b>(741.662.808)</b>     |
| Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt (***)              | 131.290.571.456        | (*)                    | -                        | 131.290.571.456        | (*)                    | -                        |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh               | 8.214.281.603          | (*)                    | (741.662.808)            | 8.214.281.603          | (*)                    | (741.662.808)            |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP**

Số 02 đường Vũ Quang, phường Thành Sen,  
tỉnh Hà Tĩnh

**MẪU SỐ B09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.2 ĐẦU TƯ, GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)**

|   | 31/03/2026             |                        |                          | 01/01/2026             |                        |                          |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng         | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng         |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>               | <b>247.439.088.500</b> |                        | <b>(2.787.933.018)</b>   | <b>247.439.088.500</b> | <b>181.894.684.000</b> | <b>(2.787.933.018)</b>   |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (**)    | 56.400.000.000         | 164.688.000.000        | -                        | 56.400.000.000         | 172.020.000.000        | -                        |
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê               | 179.659.088.500        | (*)                    | (2.523.915.546)          | 179.659.088.500        | (*)                    | (2.523.915.546)          |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco | 1.080.000.000          | (*)                    | -                        | 1.080.000.000          | (*)                    | -                        |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng   | 9.000.000.000          | 10.374.668.000         | -                        | 9.000.000.000          | 9.874.684.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam     | 300.000.000            | (*)                    | -                        | 300.000.000            | (*)                    | -                        |
| Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh           | 1.000.000.000          | (*)                    | (264.017.472)            | 1.000.000.000          | (*)                    | (264.017.472)            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>640.623.103.601</b> | <b>-</b>               | <b>(120.265.848.611)</b> | <b>640.623.103.601</b> | <b>181.894.684.000</b> | <b>(120.265.848.611)</b> |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco và Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng được xác định theo giá đóng cửa của các mã chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 31/03/2026.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

| Tên công ty                                 | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                   |
|---|--------------|---------------|------------------|--|
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>               |              |               |                  |  |
| Công ty Cổ phần Thiên Ý 2                   | Hà Tĩnh      | 75,00%        | 75,00%           | Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco          | Hà Tĩnh      | 73,00%        | 73,00%           | Kinh doanh thương mại tổng hợp               |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan           | Hà Tĩnh      | 50,95%        | 50,95%           | Sản xuất kinh doanh quặng Mangan             |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng         | Hà Tĩnh      | 79,44%        | 79,44%           | Kinh doanh vận tải và xây lắp                |
| Công ty TNHH MTV Việt Lào                   | Hà Tĩnh      | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao   |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco           | Hà Tĩnh      | 60,00%        | 60,00%           | Sản xuất kinh doanh gạch ngói                |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco           | Hà Tĩnh      | 51,28%        | 51,28%           | Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc  |
| Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc | Hà Tĩnh      | 60,64%        | 60,64%           | Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm |

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 6.2 ĐẦU TƯ, GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

| Tên công ty  | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                      |
|--|--------------|---------------|------------------|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh                | Hà Tĩnh      | 58,70%        | 58,70%           | Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc     |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco                  | Hà Tĩnh      | 63,83%        | 63,83%           | Xây lắp và thi công cơ khí                      |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê          | Hà Tĩnh      | 91,85%        | 91,85%           | Sản xuất kinh doanh đá xây dựng                 |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco | Hà Tĩnh      | 100,00%       | 100,00%          | Xây lắp công trình                              |
| Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco           | Hà Tĩnh      | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp |
| Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco                    | Hà Tĩnh      | 100,00%       | 100,00%          | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>             |              |               |                  |   |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh               | Hà Tĩnh      | 26,67%        | 26,67%           | Sản xuất kinh doanh đá xây dựng                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt                    | Hà Tĩnh      | 26,50%        | 26,50%           | Dịch vụ cảng biển                               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                              |              |               |                  |   |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn                        | Hà Tĩnh      | 19,75%        | 19,75%           | Sản xuất kinh doanh điện                        |
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê                              | Hà Tĩnh      | 9,93%         | 9,93%            | Sản xuất kinh doanh quặng sắt                   |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco                | Hà Tĩnh      | 1,08%         | 1,08%            | Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng                  | Hà Tĩnh      | 10,00%        | 10,00%           | Kinh doanh các sản phẩm dầu khí                 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng               | Hà Tĩnh      | 10,00%        | 10,00%           | Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin         |
| Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh                          | Hà Tĩnh      | 1,25%         | 1,25%            | Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | 31-03-26              |                         | 01-01-26               |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá trị VND           | Dự phòng VND            | Giá trị VND            | Dự phòng VND            |
| <b>Ngắn hạn</b>                               | <b>96,271,007,602</b> | <b>(38,915,332,307)</b> | <b>120,510,055,683</b> | <b>(38,915,332,307)</b> |
| - Công ty TNHH MTV Việt Lào                   | 17,719,621,798        | -                       | 17,232,343,631         | -                       |
| - Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco     | 16,371,902,533        | (16,193,982,131)        | 16,371,902,533         | (16,193,982,131)        |
| - Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên | 5,653,302,182         | -                       | 14,648,101,480         | -                       |
| - Công ty TNHH đầu tư và TM Nam Phương        | 1,056,851,250         | -                       | 8,119,372,300          | -                       |
| - Công ty TNHH TM và DV vận tải Việt Hải      | 10,938,640,526        | -                       | 10,987,728,876         | -                       |
| - Các khách hàng khác                         | 44,530,689,313        | (22,721,350,176)        | 53,150,606,863         | (22,721,350,176)        |
| <b>Dài hạn</b>                                | -                     | -                       | -                      | -                       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>96,271,007,602</b> | <b>(38,915,332,307)</b> | <b>120,510,055,683</b> | <b>(38,915,332,307)</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 31-03-26             |                        | 01-01-26              |                        |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị VND          | Dự phòng VND           | Giá trị VND           | Dự phòng VND           |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>9,481,440,843</b> | <b>(7,331,909,856)</b> | <b>10,052,669,020</b> | <b>(7,331,909,856)</b> |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm                             | 2,482,983,095        | (2,482,983,095)        | 2,482,983,095         | (2,482,983,095)        |
| - Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco | 1,651,371,743        | -                      | 1,651,371,743         | -                      |
| - Xí nghiệp Thạch Đình                                       | 1,095,272,051        | (1,095,272,051)        | 1,095,272,051         | (1,095,272,051)        |
| - Các đối tượng khác   | 4,251,813,954        | (3,753,654,710)        | 4,823,042,131         | (3,753,654,710)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>9,481,440,843</b> | <b>(7,331,909,856)</b> | <b>10,052,669,020</b> | <b>(7,331,909,856)</b> |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ  
THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP**

Số 02 đường Vũ Quang, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh

**MÃ SỐ B09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                   | 31/03/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|-------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>5.975.188.833</b> | <b>(3.284.461.174)</b> | <b>7.270.187.837</b> | <b>(3.284.461.174)</b> |
| - Tạm ứng (Nợ)    | 3.293.149.294        | (2.854.625.276)        | 3.244.844.939        | (2.854.625.276)        |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.560.625.000        | -                      | 1.560.625.000        | -                      |
| - Phải thu khác   | 1.121.414.539        | (429.835.898)          | 2.464.717.898        | (429.835.898)          |
| <b>Cộng</b>       | <b>5.975.188.833</b> | <b>(3.284.461.174)</b> | <b>7.270.187.837</b> | <b>(3.284.461.174)</b> |

**10. NỢ XẤU**

|  | 31/03/2026            |                                  | 01/01/2026            |                                  |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Phải thu khách hàng</b>             | <b>11.701.648.128</b> | <b>(10.302.293.158)</b>          | <b>12.001.648.128</b> | <b>(10.302.293.158)</b>          |
| - BUCKABOO, LLC                        | 1.068.720.000         | (1.068.720.000)                  | 1.068.720.000         | (1.068.720.000)                  |
| - Công ty CP gạch ngói<br>Mitraco      | 5.182.631.428         | (5.182.631.428)                  | 5.182.631.428         | (5.182.631.428)                  |
| - Công ty CP XD và<br>DVTM Sơn Hải     | 2.627.712.900         | (1.283.029.250)                  | 2.727.712.900         | (1.283.029.250)                  |
| - Ban Quản lý Mô sắt<br>Thạch Khê      | 602.329.000           | (602.329.000)                    | 602.329.000           | (602.329.000)                    |
| - Công ty TNHH TM và<br>DVTH Đại Nghĩa | 2.220.254.800         | (2.165.583.480)                  | 2.420.254.800         | (2.165.583.480)                  |
| <b>Trả trước cho người bán</b>         | <b>3.578.255.146</b>  | <b>(3.578.255.146)</b>           | <b>3.578.255.146</b>  | <b>(3.578.255.146)</b>           |
| - DNTN Thanh Tâm                       | 2.482.983.095         | (2.482.983.095)                  | 2.482.983.095         | (2.482.983.095)                  |
| - XN Thạch Đình                        | 1.095.272.051         | (1.095.272.051)                  | 1.095.272.051         | (1.095.272.051)                  |
| <b>Tạm ứng</b>                         | <b>1.236.186.018</b>  | <b>(1.236.186.018)</b>           | <b>1.236.186.018</b>  | <b>(1.236.186.018)</b>           |
| - CH thực phẩm Mitraco<br>Food         | 1.236.186.018         | (1.236.186.018)                  | 1.236.186.018         | (1.236.186.018)                  |
| <b>Phải thu khác</b>                   | <b>-</b>              | <b>-</b>                         | <b>-</b>              | <b>-</b>                         |
| - Các đối tượng khác                   | -                     | -                                | -                     | -                                |
| <b>Cộng</b>                            | <b>16.516.089.292</b> | <b>(15.116.734.322)</b>          | <b>16.816.089.292</b> | <b>(15.116.734.322)</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. HÀNG TỒN KHO**

|   | 31/03/2026            |                 | 01/01/2026            |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu                   | 9.264.054.448         | -               | 9.577.503.637         | -               |
| - Công cụ, dụng cụ                        | 641.853.810           | -               | 687.707.494           | -               |
| - Chi phí sản xuất, kinh<br>doanh dở dang | 161.512.389           | -               | 390.211.500           | -               |
| - Sản phẩm                                | 13.204.238.128        | -               | 10.430.161.431        | -               |
| - Hàng hoá                                | 12.846.507.035        | -               | 540.430.542           | -               |
| <b>Cộng</b>                               | <b>36.118.165.810</b> | <b>-</b>        | <b>21.626.014.604</b> | <b>-</b>        |

**12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|                                   | 31/03/2026           |                 | 01/01/2026           |                 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Xây dựng cơ bản dở                | 2.086.454.544        | -               | 2.086.454.544        | -               |
| - Lợn giống Mitraco               | -                    | -               | -                    | -               |
| - Dự án Logistics                 | 345.454.544          | -               | 345.454.544          | -               |
| - Dự án bò thịt chất lượng<br>cao | 1.741.000.000        | -               | 1.741.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.086.454.544</b> | <b>-</b>        | <b>2.086.454.544</b> | <b>-</b>        |

**13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|  | 31/03/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>15.530.061.733</b> | <b>12.359.217.831</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                               | 2.566.928.796         | 2.971.061.141         |
| - Chi phí sửa chữa nhà ở công nhân                         | 11.289.203.674        | 8.209.674.438         |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                          | 1.673.929.263         | 1.178.482.252         |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>28.799.775.924</b> | <b>29.116.220.100</b> |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án nhà ở công nhân | 27.813.412.080        | 28.006.560.775        |
| - Chi phí đầu tư dự án nhà ở công nhân                     | 986.363.844           | 1.109.659.325         |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng Tổng Công ty                  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>44.329.837.657</b> | <b>41.475.437.931</b> |

14. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>Dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND       |
|---------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|------------------------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                     |                                 |                            |   |                                    |                   |
| 01/01/2026                            | 185.506.554.214                 | 76.968.578.810             | 27.082.402.199                            | 872.453.636                        | 290.429.988.859   |
| - Mua mới/XDCB hoàn thành trong năm   | -                               | -                          | -   | 40.277.778                         | 40.277.778        |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                               | -                          | -   | -                                  | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                | -                               | -                          | -   | -                                  | -                 |
| - Giảm khác                           | -                               | -                          | -   | -                                  | -                 |
| 31/03/2026                            | 185.506.554.214                 | 76.968.578.810             | 27.082.402.199                            | 912.731.414                        | 290.470.266.637   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>                 |                                 |                            |   |                                    |                   |
| 01/01/2026                            | (81.231.635.474)                | (75.854.310.685)           | (14.121.495.976)                          | (759.289.819)                      | (171.966.731.954) |
| - Khấu hao trong kỳ                   | (2.366.622.844)                 | (73.011.363)               | (159.666.647)                             | -                                  | (2.599.300.854)   |
| - Thanh lý, nhượng bán                | -                               | -                          | -   | -                                  | -                 |
| - Giảm khác                           | -                               | -                          | -   | -                                  | -                 |
| 31/03/2026                            | (83.598.258.318)                | (75.927.322.048)           | (14.281.162.623)                          | (759.289.819)                      | (174.566.032.808) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                                 |                            |   |                                    |                   |
| 01/01/2026                            | 104.274.918.740                 | 1.114.268.125              | 12.960.906.223                            | 113.163.817                        | 118.463.256.905   |
| 31/03/2026                            | 101.908.295.896                 | 1.041.256.762              | 12.801.239.576                            | 153.441.595                        | 115.904.233.829   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                     | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy<br>tính | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND      |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                      |                          |                  |
| 01/01/2026                    | 16.283.520.000              | 1.849.908.290        | 2.014.386.600            | 20.147.814.890   |
| 31/03/2026                    | 16.283.520.000              | 1.849.908.290        | 2.014.386.600            | 20.147.814.890   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                      |                          |                  |
| 01/01/2026                    | (11.194.920.000)            | (1.849.908.290)      | (2.014.386.600)          | (15.059.214.890) |
| - Khấu hao trong kỳ           | (203.544.000)               | -                    | -                        | (203.544.000)    |
| 31/03/2026                    | (11.398.464.000)            | (1.849.908.290)      | (2.014.386.600)          | (15.262.758.890) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                      |                          |                  |
| 01/01/2026                    | 5.088.600.000               | -                    | -                        | 5.088.600.000    |
| 31/03/2026                    | 4.885.056.000               | -                    | -                        | 4.885.056.000    |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 3.864.294.890 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 3.864.294.890 đồng)

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/3/2026 là: 4.885.056.000 đồng, tại ngày 01/01/2026 là 5.088.600.000 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
Bất động sản đầu tư cho thuê  
Khoản mục

**Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ

*Khấu hao trong kỳ*

Số dư cuối kỳ

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm/kỳ

Số dư cuối năm/kỳ

|                          | Nhà và Quyền sử dụng đất | Tổng cộng      |
|--------------------------|--------------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ             | 85.494.254.799           | 85.494.254.799 |
| Số dư cuối kỳ            | 85.494.254.799           | 85.494.254.799 |
| Số dư đầu kỳ             | 18.158.501.562           | 18.158.501.562 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 534.339.093              | 534.339.093    |
| Số dư cuối kỳ            | 18.692.840.655           | 18.692.840.655 |
| Số dư đầu năm/kỳ         | 67.335.753.237           | 67.335.753.237 |
| Số dư cuối năm/kỳ        | 66.801.414.144           | 66.801.414.144 |

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**Ngắn hạn**

- Công ty TNHH MTV Việt Lào

- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt

- Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Kết Phát Thịnh

- Các nhà cung cấp khác

**Cộng**

|   | 31/03/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn  | 57.039.982.682        | 71.742.787.165        |
| - Công ty TNHH MTV Việt Lào   | 47.111.577.178        | 60.663.789.759        |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt                               | 2.869.043.111         | 2.869.043.111         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Kết Phát Thịnh | 2.155.910.000         | 2.155.910.000         |
| - Các nhà cung cấp khác   | 4.903.452.393         | 6.054.044.295         |
| <b>Cộng</b>   | <b>57.039.982.682</b> | <b>71.742.787.165</b> |

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**Ngắn hạn**

- Nguyễn Đình Kiên

- Qinzhou Qinnan Chuangda Trade

- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mai Lâm

- Các khách hàng khác

**Dài hạn**

**Cộng**

|   | 31/03/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND    |
|---|--------------------|----------------------|
| Ngắn hạn                                      | 926.676.202        | 2.474.876.202        |
| - Nguyễn Đình Kiên                            | -                  | 1.310.000.000        |
| - Qinzhou Qinnan Chuangda Trade               | 368.449.541        | 368.449.541          |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mai Lâm | -                  | 240.000.000          |
| - Các khách hàng khác                         | 558.226.661        | 556.426.661          |
| <b>Dài hạn</b>                                | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>926.676.202</b> | <b>2.474.876.202</b> |

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối quý | Số phải nộp cuối quý |
|--|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|  | VND                 | VND                 | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  |                     | 218.062.116         | (58.919.856)          | 604.147.076              | 445.004.816          |                      |
| Thuế Giá trị gia tăng hàng NK          |                     | -                   | 3.043.007.909         | 3.043.007.909            |                      | -                    |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 |                     | 65.677.573          | 123.071.537           | 182.554.164              |                      | 6.194.946            |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   |                     |                       | -                        | -                    |                      |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             |                     | -                   |                       |                          |                      | -                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  |                     | 9.026.000           | 27.898.400            | 250.019.650              | 213.095.250          |                      |
| Thuế Tài nguyên                        |                     | 140.921.781         | 357.013.890           | 393.058.045              |                      | 104.877.626          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            |                     | -                   |                       | -                        |                      | -                    |
| Phí bảo vệ môi trường                  |                     | 49.909.263          | 113.609.060           | 125.035.090              |                      | 38.483.233           |
| Các loại thuế khác                     |                     | -                   |                       |                          |                      | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                     | 6.312.000           | -                     | -                        |                      | 6.312.000            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>-</b>            | <b>489.908.733</b>  | <b>3.605.680.940</b>  | <b>4.597.821.934</b>     | <b>658.100.066</b>   | <b>155.867.805</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | <b>31/03/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>4.908.020.230</b> | <b>4.908.020.230</b> |
| - Chi phí trích trước đóng cửa mỏ Kỳ Khang           | 4.069.665.000        | 4.069.665.000        |
| - Chi phí trích trước đóng cửa mỏ Cẩm Hoà            | 820.808.000          | 820.808.000          |
| - Chi phí trích trước sửa chữa nâng cấp đường nội mỏ | 17.547.230           | 17.547.230           |
| <b>Dài hạn</b>                                       | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.908.020.230</b> | <b>4.908.020.230</b> |

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <b>31/03/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b>                               | <b>32.776.848.002</b> | <b>19.666.841.006</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                        | -                     | -                     |
| - Kinh phí công đoàn                          | 118.470.716           | 58.143.716            |
| - Bảo hiểm xã hội                             | -                     | -                     |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh | 6.800.000.000         | 6.800.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh           | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| - Công ty TNHH Vạn Lợi                        | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| - Nhà thu nhập thấp                           | 13.366.780.204        | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 3.491.597.082         | 3.808.697.290         |
| <b>Dài hạn</b>                                | -                     | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                  | -                     | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác             | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>32.776.848.002</b> | <b>19.666.841.006</b> |

22. Vay và nợ thuê tài chính

|  | 31/03/2026            |                          | Trong kỳ              |                       | 01/01/2026            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                   | <b>23.116.206.950</b> | <b>23.116.206.950</b>    | <b>19.606.206.950</b> | <b>11.290.000.000</b> | <b>14.800.000.000</b> | <b>14.800.000.000</b>    |
| <i>Vay ngắn hạn</i>  | <i>19.606.206.950</i> | <i>19.606.206.950</i>    | <i>19.606.206.950</i> | <i>10.000.000.000</i> | <i>10.000.000.000</i> | <i>10.000.000.000</i>    |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh | 19.606.206.950        | 19.606.206.950           | 19.606.206.950        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000           |
| <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>                       | <i>3.510.000.000</i>  | <i>3.510.000.000</i>     | -                     | <i>1.290.000.000</i>  | <i>4.800.000.000</i>  | <i>4.800.000.000</i>     |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)    | 3.510.000.000         | 3.510.000.000            |                       | 1.290.000.000         | 4.800.000.000         | 4.800.000.000            |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                    | <b>5.420.000.000</b>  | <b>5.420.000.000</b>     | -                     | -                     | <b>5.420.000.000</b>  | <b>5.420.000.000</b>     |
| <i>Vay dài hạn</i>   | <i>5.420.000.000</i>  | <i>5.420.000.000</i>     | -                     | -                     | <i>5.420.000.000</i>  | <i>5.420.000.000</i>     |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)    | 5.420.000.000         | 5.420.000.000            |                       |                       | 5.420.000.000         | 5.420.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>28.536.206.950</b> | <b>28.536.206.950</b>    | <b>19.606.206.950</b> | <b>11.290.000.000</b> | <b>20.220.000.000</b> | <b>20.220.000.000</b>    |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                   | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Vốn khác<br>của chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước (01.01.2026)  | 1.101.135.914.618                   | 16.551.823.000                  | -                                 | 8.716.722.503                               | 1.126.404.460.121        |
| - Lãi trong năm trước             | -                                   | -                               | -                                 | 13.520.763.253                              | 13.520.763.253           |
| - Phân phối lợi nhuận             | -                                   | 2.500.000.000                   | -                                 | (6.800.000.000)                             | (4.300.000.000)          |
| Số dư cuối năm trước (31.12.2025) | <u>1.101.135.914.618</u>            | <u>19.051.823.000</u>           | <u>-</u>                          | <u>15.437.485.756</u>                       | <u>1.135.625.223.374</u> |
| Số dư đầu năm nay (01.01.2026)    | 1.101.135.914.618                   | 19.051.823.000                  | -                                 | 15.437.485.756                              | 1.135.625.223.374        |
| - Lãi trong kỳ này                | -                                   | -                               | -                                 | 2.013.007.474                               | 2.013.007.474            |
| - Phân phối lợi nhuận             | -                                   | -                               | -                                 | -   | -                        |
| Số dư cuối năm nay (31.03.2026)   | <u>1.101.135.914.618</u>            | <u>19.051.823.000</u>           | <u>-</u>                          | <u>17.450.493.230</u>                       | <u>1.137.638.230.848</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                              | Tỷ lệ vốn góp | 31/03/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|------------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh | 97,37%        | 1.072.153.914.618        | 1.072.153.914.618        |
| Các cổ đông khác             | 2,63%         | 28.982.000.000           | 28.982.000.000           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>100%</b>   | <b>1.101.135.914.618</b> | <b>1.101.135.914.618</b> |

**23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

|                               | Lũy kế đến<br>31/03/2026<br>VND | Lũy kế đến<br>31/03/2025<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> |                                 |                                 |
| - Vốn góp đầu kỳ              | 1.101.135.914.618               | 1.101.135.914.618               |
| - Vốn góp cuối kỳ             | 1.101.135.914.618               | 1.101.135.914.618               |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia     | -                               | -                               |

**23.4 CỔ PHIẾU**

|   | 31/03/2026<br>CP   | 01/01/2026<br>CP   |
|---|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                         | 110.113.591        | 110.113.591        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                      | 110.113.591        | 110.113.591        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                   | <i>110.113.591</i> | <i>110.113.591</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                             | 110.113.591        | 110.113.591        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                   | <i>110.113.591</i> | <i>110.113.591</i> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.</i> | <i>10.000</i>      | <i>10.000</i>      |

**23.5 CÁC QUỸ**

|                         | 31/03/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 19.051.823.000        | 19.051.823.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>19.051.823.000</b> | <b>19.051.823.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Ngoại tệ các loại   | 31/03/2026    |                   | 01/01/2026    |                   |
|---------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|
|                     | Giá trị (USD) | Giá trị (VND)     | Giá trị (USD) | Giá trị (VND)     |
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 423,00        | 10.998.000        | 423,00        | 10.998.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>423,00</b> | <b>10.998.000</b> | <b>423,00</b> | <b>10.998.000</b> |

**25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                 | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa        | 42.258.041.664        | 47.876.958.655        |
| - Doanh thu bán thành phẩm      | 1.674.655.735         | 3.531.123.188         |
| - Doanh thu từ cung cấp dịch vụ | 3.109.193.161         | 868.782.020           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>47.041.890.560</b> | <b>52.276.863.863</b> |

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 39.125.354.817        | 46.822.659.553        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 2.226.002.495         | 4.495.899.463         |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.584.647.761         | 3.854.302.008         |
| - Thuế GTGT không được khấu trừ   | -                     | 9.917.989             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>47.936.005.073</b> | <b>55.182.779.013</b> |

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 5.838.426.465        | 6.015.167.505        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia               | -                    | -                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5.838.426.465</b> | <b>6.015.167.505</b> |

**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| - Chi phí đi vay                                      | 320.694.846        | 680.703.440        |
| - Dự phòng/ (Hoàn nhập) tổn thất đầu tư               | -                  | -                  |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>320.694.846</b> | <b>680.703.440</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>753.110.979</b>   | <b>159.214.648</b>   |
| - Chi phí nhân viên                           | 24.088.000           | 70.159.000           |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                    | 60.457.235           | 82.830.648           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 663.865.744          | 6.225.000            |
| - Chi phí bằng tiền khác                      | 4.700.000            |                      |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>3.132.498.653</b> | <b>1.306.968.500</b> |
| - Chi phí nhân viên                           | 1.008.394.000        | (777.942.370)        |
| - Chi phí vật liệu quản lý                    | -                    | -                    |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 15.903.840           | 14.293.533           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 313.229.462          | 621.934.083          |
| - Thuế, phí, lệ phí                           | 6.937.931            | 4.000.000            |
| - Chi phí dự phòng                            | (200.000.000)        |                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 162.510.182          | 25.968.418           |
| - Chi phí bằng tiền khác                      | 1.825.523.238        | 1.418.714.836        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.885.609.632</b> | <b>1.466.183.148</b> |

**30 THU NHẬP KHÁC**

|                           | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND |
|---------------------------|----------------------|-----------------|
| - Các khoản thu nhập khác | 1.310.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.310.000.000</b> | <b>-</b>        |

**31 CHI PHÍ KHÁC**

|                          | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
| - Các khoản chi phí khác | 35.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>              | <b>35.000.000</b> | <b>-</b>        |

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.031.871.467         | 4.368.904.540         |
| - Chi phí nhân công                | 3.519.653.000         | 3.713.199.000         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.337.183.947         | 3.370.082.041         |
| - Chi phí dự phòng                 | (2.500.000.000)       | (3.155.142.370)       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.017.474.127         | 159.925.525           |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 2.975.915.925         | 2.628.803.901         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>12.382.098.466</b> | <b>11.085.772.637</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**33 THÔNG TIN KHÁC**

**SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Lãnh đạo, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng Kỳ trước.

**34 THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty. Các chỉ tiêu trên tại ngày 01/01/2026 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 được trình bày lại phù hợp với hướng dẫn tại Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam mới theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

